

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ HOÀN CHÂU

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ HOÀN CHÂU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOAN CHAU INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOANCHAUGROUP.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 3502479487

3. Ngày thành lập: 27/06/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Ấp Bắc 2, Xã Hoà Long, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0944 933 030

Fax:

Email: Info@hoanchau.com

Website: www.hoanchau.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hạt, quả có dầu (Căn cứ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016)	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
8.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng; Bán buôn dầu, mỡ động thực vật; Bán buôn hạt tiêu, gia vị khác; Bán buôn thức ăn cho động vật cảnh; Bán buôn thủy sản (Căn cứ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016)	4632
9.	Bán buôn đồ uống	4633
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn mỹ phẩm; Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình (Căn cứ Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016); Bán buôn thuốc (Căn cứ Nghị định số 102/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016); Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da và các chất liệu khác; Bán buôn nước hoa và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự	4649(Chính)
12.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
13.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn trang thiết bị y tế (Căn cứ Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016)	4659
16.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, ngày 05/02/2020; Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014)	4661
17.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng) (Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, ngày 05/02/2020)	4662
18.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, ngày 05/02/2020)	4663

19.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp (trừ hóa chất bị cấm theo Công ước quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học; Căn cứ Luật hóa chất số 06/2007/QH12, ngày 21/11/2007); Bán buôn hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (Căn cứ Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016); Bán buôn dược liệu (Căn cứ Nghị định số 102/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016); Bán buôn khí công nghiệp (Căn cứ Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/06/2018); Bán buôn phân bón (Căn cứ Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/09/2017); Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật (Căn cứ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016); Bán buôn bao bì; Bán buôn phụ kiện vali, túi xách, balo;	4669
20.	Trồng lúa	0111
21.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
22.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
23.	Trồng cây mía	0114
24.	Trồng cây lấy sợi	0116
25.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
26.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
27.	Trồng cây hàng năm khác	0119
28.	Trồng cây ăn quả	0121
29.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
30.	Trồng cây điều	0123
31.	Trồng cây hồ tiêu	0124
32.	Trồng cây cao su	0125
33.	Trồng cây cà phê	0126
34.	Trồng cây chè	0127
35.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
36.	Trồng cây lâu năm khác	0129
37.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
38.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
39.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
40.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
41.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
42.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
43.	Chăn nuôi gia cầm	0146
44.	Chăn nuôi khác	0149
45.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
46.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
47.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163

48.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
49.	Khai thác thủy sản biển (Căn cứ Luật thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017)	0311
50.	Khai thác thủy sản nội địa (Căn cứ Luật thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017)	0312
51.	Nuôi trồng thủy sản biển (Căn cứ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016)	0321
52.	Nuôi trồng thủy sản nội địa (Căn cứ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016)	0322
53.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm, sự kiện (Căn cứ Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018)	8230
54.	Đào tạo sơ cấp Chi tiết: Đào tạo trình độ sơ cấp (Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 và Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016)	8531
55.	Đào tạo trung cấp Chi tiết: Đào tạo trình độ trung cấp (Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 và Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016)	8532
56.	Đào tạo cao đẳng Chi tiết: Đào tạo trình độ cao đẳng (Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 và Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016)	8533
57.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy máy tính; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng (Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 và Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016)	8559
58.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế Chi tiết: Bệnh viện đa khoa (Căn cứ Nghị định Số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/04/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018)	8610
59.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Hoạt động của các phòng khám đa khoa; Hoạt động của các phòng khám nha khoa (Căn cứ Nghị định Số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/04/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018)	8620
60.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh (Căn cứ Nghị định Số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/04/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018)	8699

61.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Căn cứ Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014)	6810
62.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản (Căn cứ Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014)	6820
63.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Khảo sát xây dựng; Thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014)	7110
64.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Kiểm định xây dựng; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014)	7120
65.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
66.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
67.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
68.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
69.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
70.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
71.	Quảng cáo	7310
72.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội ngoại thất	7410
73.	Cho thuê xe có động cơ	7710
74.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng	4722
75.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
76.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón (Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, ngày 17/11/2010 và Nghị định số 60/2016/NĐ-CP, ngày 01/07/2016)	0891
77.	Khai thác muối (Căn cứ Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017)	0893
78.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010

79.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
80.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
81.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
82.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Căn cứ Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018)	1079
83.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Căn cứ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016)	1080
84.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
85.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
86.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Sản xuất khẩu trang các loại (Căn cứ Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016)	1399
87.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
88.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
89.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
90.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
91.	Sản xuất giày, dép	1520
92.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân bón (Căn cứ Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/09/2017)	2012
93.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (Căn cứ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016)	2021
94.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (Căn cứ Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 và Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016)	2023
95.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Căn cứ Nghị định số 102/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016)	2100
96.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
97.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020)	4932
98.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020)	4933
99.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển hành khách nội địa và quốc tế (Căn cứ Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016)	5011

100.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển hàng hóa nội địa và quốc tế (Căn cứ Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016)	5012
101.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định; Vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến (Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/06/2004)	5021
102.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/06/2004)	5022
103.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan)	5210
104.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
105.	Bốc xếp hàng hóa	5224
106.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (Căn cứ Điều 20, Luật Hải quan số 54/2014/QH13, ngày 23 tháng 06 năm 2014) ; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển (Căn cứ Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016); - Môi giới thuê tàu biển; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.	5229
108.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự du lịch; Căn hộ du lịch; Nhà nghỉ du lịch; Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (Căn cứ Luật du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017)	5510
109.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
110.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
111.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ)	5629
112.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)	5630
113.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
114.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
115.	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh đại lý lữ hành (Luật du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017)	7911
116.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế (Luật du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017)	7912

117.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
118.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
119.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
120.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
121.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
122.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
123.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
124.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Căn cứ Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016)	3250
125.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
126.	Xây dựng nhà để ở	4101
127.	Xây dựng nhà không để ở	4102
128.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
129.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
130.	Xây dựng công trình điện	4221
131.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
132.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
133.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
134.	Xây dựng công trình thủy	4291
135.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
136.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
137.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
138.	Phá dỡ	4311
139.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
140.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
141.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
142.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
143.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
144.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
145.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
146.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

147.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>
------	--	---

6. Vốn điều lệ: 668.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG BETA	Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.400.000	34.000.000.000	5,090	0317082876	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.400.000	34.000.000.000	5,090		

2	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN Y DƯỢC PASTEUR	520 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.400.000	34.000.000.000	5,090	0317059316	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.400.000	34.000.000.000	5,090		
3	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN Y TẾ & DƯỢC PHẨM SÀI GÒN	102/20 Hồ Biểu Chánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000.000	600.000.000.000	89,820	0316644392	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	60.000.000	600.000.000.000	89,820		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VŨ TRỌNG MINH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: *06/10/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038080000049*

Ngày cấp: *01/12/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ dân phố Đông Sen , Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố Đông Sen , Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu